

Số: 36 /QĐ-TDTTHCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh năm 2023
của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3656/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1595/QĐ-BVHTTDL ngày 19 tháng 05 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức cán bộ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ X Hội đồng trường Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh trình độ Đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trường phòng Hành chính, Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh năm 2023 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Hành chính, Tổng hợp, Trưởng các đơn vị, tổ chức trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Vụ Giáo dục Đại học, Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Vụ Đào tạo, Bộ VHTTDL (để báo cáo);
- Lưu: VT, HCTH, V18.



TS. Võ Quốc Thắng

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên tiếng Anh: UNIVERSITY OF SPORT HO CHI MINH CITY (USH)

2. Mã trường: TDS

3. Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ush.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh của Trường:
<http://tuyensinh.ush.edu.vn>; <http://facebook.com/Tuyensinhdaihocthethao>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.3896.1884;

Email: tuyensinh.dhcq@ush.edu.vn;

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của trường: <http://ush.edu.vn/cong-khai-giao-duc.html>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp:

| Lĩnh vực/ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu Tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Số SV phản hồi | Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%) |
|-----------------------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|----------------|--|
| Lĩnh vực Đào tạo giáo viên | | | | | | |
| Giáo dục thể chất | Đại học | 20 | 19 | 26 | 19 | 53.85 |
| Huấn luyện thể thao | Đại học | | | 82 | 46 | 35.37 |
| Lĩnh vực khác | | | | | | |
| Y sinh học thể dục thể thao | Đại học | 40 | 24 | 05 | 04 | 80.00 |
| Lĩnh vực Thể dục, thể thao | | | | | | |
| Quản lý thể dục thể thao | Đại học | 80 | 28 | 09 | 08 | 44.44 |
| Huấn luyện thể thao | Đại học | 340 | 354 | | | |
| Tổng | | 480 | 425 | 175 | 86/175 | 41.80 |

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2021, 2022 trên trang thông tin điện tử của trường: <http://tuyensinh.ush.edu.vn/dai-hoc.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

| STT | Năm tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | | | |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|---------|
| | | Thi tuyển | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | Ghi chú |
| 1 | Năm tuyển sinh 2021 | | | X | |
| 2 | Năm tuyển sinh 2022 | | | X | |

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT | Khối ngành/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2021 | | | Năm 2022 | | |
|----|--|--------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1 | Nhóm ngành I | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | | | | | | |
| | Giáo dục thể chất | | 59 | 69 | 24 | 20 | 19 | 24 |
| | Huấn luyện thể thao | | 321 | 353 | 24 | | | |
| 2 | Nhóm ngành VI | | | | | | | |
| | Y sinh học TĐTT | | 40 | 23 | 21 | 40 | 24 | 21 |
| 3 | Nhóm ngành VII | | | | | | | |
| | Quản lý TĐTT | | 80 | 39 | 21 | 80 | 28 | 21 |
| | Huấn luyện thể thao | | | | | 340 | 354 | 21 |
| | Tổng | | | 500 | 384 | | 480 | 425 |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường: <http://tuyensinh.ush.edu.vn/dai-hoc.html>

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|----|-----------------------------|----------|---------------------|---|---|---|--|---------------------|------------------------------------|
| 1 | Giáo dục thể chất | 7140206 | 5819/QĐ-BGDĐT | 12/12/2010 | 1153/QĐ-BGDĐT | 26/03/2018 | Bộ GDĐT | 1985 | 2021 |
| 2 | Huấn luyện thể thao | 7810302 | 5819/QĐ-BGDĐT | 12/12/2010 | 09/2022/TT-BGDĐT | 06/06/2022 | Bộ GDĐT | 1985 | 2021 |
| 3 | Y sinh học thể dục thể thao | 7729001 | 5965/QĐ-BGDĐT | 28/11/2011 | 1153/QĐ-BGDĐT | 26/03/2018 | Bộ GDĐT | 2011 | 2021 |
| 4 | Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | 5965/QĐ-BGDĐT | 28/11/2011 | 1153/QĐ-BGDĐT | 26/03/2018 | Bộ GDĐT | 2011 | 2021 |

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường: <http://tuyensinh.ush.edu.vn/dai-hoc.html>

10.1. Quy mô đào tạo chính quy tính đến ngày 31/12/2022 (người học):

| STT | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|----------------|--|-------------------|----------------|
| A | SAU ĐẠI HỌC | | |
| 1 | Tiến sĩ | | |
| 1.1 | Lĩnh vực Khoa học giáo dục | 91401 | 49 |
| 1.1.1 | Ngành Giáo dục học | 9140101 | 49 |
| 2 | Thạc sĩ | | |
| 2.1 | Lĩnh vực Khoa học giáo dục | 81401 | 95 |
| 2.1.1 | Ngành Giáo dục học (8140101) | 8140101 | 95 |
| B | ĐẠI HỌC | | |
| 3 | Đại học chính quy | | |
| 3.1 | Chính quy | | 1634 |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | | |
| 3.1.1.1 | Lĩnh vực Đào tạo giáo viên | 71402 | 1038 |
| 3.1.1.1.1 | Ngành Giáo dục thể chất | 7140206 | 245 |
| 3.1.1.1.2 | Ngành Huấn luyện thể thao | 7140207 | 793 |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) | | |
| 3.1.2.1 | Lĩnh vực khác | 77290 | 92 |
| 3.1.2.1.1 | Ngành Y sinh học thể dục thể thao | 7729001 | 92 |
| 3.1.2.2 | Lĩnh vực Thể dục, thể thao | 78103 | 504 |
| 3.1.2.2.1 | Ngành Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | 150 |
| 3.1.2.2.2 | Ngành Huấn luyện thể thao (áp dụng từ 22/07/2022) | 7810302 | 354 |
| 4 | Đại học vừa làm vừa học | | |
| 4.1 | Vừa làm vừa học | | 578 |
| 4.1.1 | Lĩnh vực Đào tạo giáo viên | 71402 | 475 |
| 4.1.1.1 | Ngành Giáo dục thể chất | 7140206 | 0 |
| 4.1.1.2 | Ngành Huấn luyện thể thao | 7140207 | 475 |
| 4.1.2 | Lĩnh vực khác | 77290 | 0 |
| 4.1.2.1 | Ngành Y sinh học thể dục thể thao | 7729001 | 0 |
| 4.1.3 | Lĩnh vực Thể dục, thể thao | 78103 | 103 |

| | | | |
|---------|---|---------|----|
| 4.1.3.1 | Ngành Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | 27 |
| 4.1.3.2 | Ngành Huấn luyện thể thao (áp dụng từ 22/07/2022) | 7810302 | 76 |

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 121.000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 57.95 m²/sinh viên

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|----|--|----------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 33 | 13292 |
| 2 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 2 | 8336 |
| 3 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 6 | 1200 |
| 4 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 0 | 0 |
| 5 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 20 | 3000 |
| 6 | Số phòng học đa phương tiện | 0 | 0 |
| 7 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 5 | 756 |
| 8 | Thư viện, trung tâm học liệu | 1 | 768 |
| 9 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, sơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 1 | 49750 |

10.2.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| TT | Khối ngành đào tạo | Số lượng |
|----|--------------------|----------|
| 1 | Nhóm ngành I | 10410 |
| 2 | Nhóm ngành VI | 1123 |
| 3 | Nhóm ngành VII | 2125 |

10.2.3. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|---------------|--|---|
| 1 | Phòng Sinh lý | - Máy phân xạ di động | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 2 | Phòng Sinh lý | - Máy đo hình dáng cơ thể | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 3 | Phòng Sinh lý | - Thước đo hình thái | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 4 | Phòng Sinh lý | - Máy đo lực các khớp | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 5 | Phòng Sinh lý | - Lực lưng Back 5002 | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 6 | Phòng Sinh lý | - Thước đo hình thái | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 7 | Phòng Sinh lý | - Lực kế bóp tay | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 8 | Phòng Sinh lý | - Phế dung kế điện từ | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 9 | Phòng Sinh lý | - Phế dung kế | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 10 | Phòng Sinh lý | - Hệ thống kiểm tra y sinh và tổ chất thể lực THP ² tổ hợp gồm 8 máy (Hàn Quốc). | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 11 | Phòng Sinh lý | - Máy gõ nhịp | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 12 | Phòng Sinh lý | - Máy đo điện tim từ xa | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 13 | Phòng Sinh lý | - Máy điện tim xách tay | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 14 | Phòng Sinh lý | - Hệ thống đo lường công năng Tim mạch, Hô hấp, trao đổi năng lượng vận động (Cotex Metamax 3B) (Đức). | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 15 | Phòng Sinh lý | - Thiết bị kiểm tra đánh giá tương lực cơ - ME6000 | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 16 | Phòng Sinh lý | - Thiết bị đo thành phần kết cấu cơ thể - Tanita mc780ma | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 17 | Phòng Sinh lý | - Hệ thống Metamax Swim | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 18 | Phòng Sinh lý | - Thiết bị kiểm tra khả năng chạy vượt ngưỡng. | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 19 | Phòng Sinh lý | - Băng chuyền (Treadmill). | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 20 | Phòng Sinh lý | - Máy phân tích tổng hợp Meta max 3B | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 21 | Phòng Sinh lý | - Máy đo phân xạ | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 22 | Phòng Sinh lý | - Máy đo Stepping | Nhóm ngành I, VI, VII |

| | | | |
|----|----------------------------|---|-----------------------|
| 23 | Phòng Sinh lý | - Điện tâm đồ ECG S.110 | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 24 | Phòng Sinh hóa | - Máy phân tích khí máu | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 25 | Phòng Sinh hóa | - Máy phân tích nước tiểu | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 26 | Phòng Sinh hóa | - Máy hút âm Whislpool | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 27 | Phòng Sinh hóa | - Kính hiển vi Olympus | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 28 | Phòng Sinh hóa | - Máy ly tâm Kubuta 2100 | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 29 | Phòng Sinh hóa | - Máy sinh hóa Reflitrion | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 30 | Phòng Sinh hóa | - Máy đo Acidlatic | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 31 | Phòng Sinh hóa | - Máy đo độ PH | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 32 | Phòng huấn luyện độ cao | - Bảng chuyên Star Track | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 33 | Phòng huấn luyện độ cao | - Hệ thống thay đổi nồng độ O2, N2, CO2 | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 34 | Phòng Sinh cơ học vận động | - Thiết bị đo lực cơ (Biodex) | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 35 | Phòng Sinh cơ học vận động | - Lực bật nhảy kistler Quats Jump | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 36 | Phòng Sinh cơ học vận động | - Thiết bị phân tích chuyển động thể thao 3D -Simi motion | Nhóm ngành I, VI, VII |
| 37 | Phòng Sinh cơ học vận động | - Thiết bị đo lực dậm nhảy | Nhóm ngành I, VI, VII |

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |
|----|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1 | Nguyễn Thanh Bình | | Tiến sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 2 | Vũ Việt Bảo | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Võ vật | Y sinh học thể dục thể thao |
| 3 | Nguyễn Thị Mỹ Linh | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Bơi lội | Huấn luyện thể thao |
| 4 | Võ Thị Thiên Dung | | Thạc sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 5 | Phạm Trung Hiệp | | Thạc sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 6 | Bùi Thị Hương | | Thạc sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 7 | Phạm Thị Phương Loan | | Thạc sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 8 | Trần Hồng Quang | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |
|----|--------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|
| 9 | Nguyễn Trương Thúy Quỳnh | | Thạc sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 10 | Trịnh Thị Thảo | | Thạc sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 11 | Nguyễn Thanh Tùng | | Tiến sĩ | Bóng bàn | Giáo dục thể chất |
| 12 | Lê Thiết Can | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 13 | Thông Hùng Chính | | Thạc sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 14 | Lê Anh Duy | | Thạc sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 15 | Đỗ Thị Vĩnh Linh | | Thạc sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 16 | Võ Phạm Nha | | Thạc sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 17 | Nguyễn Bảo Ninh | | Thạc sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 18 | Nguyễn Ngọc Tuấn | | Thạc sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 19 | Ngô Hồng Việt | | Tiến sĩ | Bóng chuyền | Giáo dục thể chất |
| 20 | Phạm Hùng Việt | | Tiến sĩ | Bóng ném | Giáo dục thể chất |
| 21 | Phan Thanh Cảnh | | Thạc sĩ | Bóng rổ | Giáo dục thể chất |
| 22 | Nguyễn Trần Phúc | | Tiến sĩ | Bóng rổ | Giáo dục thể chất |
| 23 | Lê Minh Thiện | | Thạc sĩ | Bóng rổ | Giáo dục thể chất |
| 24 | Kiều Việt Hưng | | Thạc sĩ | Bóng rổ | Giáo dục thể chất |
| 25 | Ngô Tuấn Anh | | Thạc sĩ | Bóng rổ | Giáo dục thể chất |
| 26 | Trần Minh Hiếu | | Thạc sĩ | Cầu lông | Giáo dục thể chất |
| 27 | Nguyễn Thành Luân | | Thạc sĩ | Cầu lông | Giáo dục thể chất |
| 28 | Lương Thành Tài | | Tiến sĩ | Cầu lông | Giáo dục thể chất |
| 29 | Hà Thị Kim Thoa | | Thạc sĩ | Cầu lông | Giáo dục thể chất |
| 30 | Phạm Minh Toàn | | Thạc sĩ | Cầu lông | Giáo dục thể chất |
| 31 | Mai Thanh Tùng | | Thạc sĩ | Cầu lông | Giáo dục thể chất |
| 32 | Tạ Hoàng Thiện | | Tiến sĩ | Điền kinh | Giáo dục thể chất |
| 33 | Nguyễn Thị Ánh | | Thạc sĩ | Tâm lý giáo dục | Giáo dục thể chất |
| 34 | Phạm Thành Công | | Thạc sĩ | Thê dục | Giáo dục thể chất |
| 35 | Nguyễn Thanh Hà | | Thạc sĩ | Thê dục | Giáo dục thể chất |

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |
|----|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|
| 36 | Lê Văn Hưng | | Thạc sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 37 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | | Thạc sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 38 | Nguyễn Trung Kiên | | Tiến sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 39 | Lê Viết Lãm | | Thạc sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 40 | Dương Thị Thùy Linh | | Tiến sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 41 | Lưu Thiên Sương | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 42 | Đặng Ngọc Trung | | Thạc sĩ | Thể dục | Giáo dục thể chất |
| 43 | Lê Thị Mỹ Hạnh | | Tiến sĩ | Võ vật | Giáo dục thể chất |
| 44 | Mai Toàn Thịnh | | Thạc sĩ | Bơi lội | Huấn luyện thể thao |
| 45 | Nguyễn Thị Từ | | Thạc sĩ | Bơi lội | Huấn luyện thể thao |
| 46 | Phạm Văn Tuấn | | Thạc sĩ | Bơi lội | Huấn luyện thể thao |
| 47 | Bùi Trọng Toại | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Bóng chuyền | Huấn luyện thể thao |
| 48 | Trịnh Đình Dương | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 49 | Lê Hồng Khôi | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 50 | Nguyễn Trọng Lợi | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 51 | Vũ Đình Mai | | Tiến sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 52 | Nguyễn Hữu Hoàng Phúc | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 53 | Nguyễn Doãn Quang | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 54 | Cao Trường Sơn | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 55 | Ngô Xuân Tăng | | Thạc sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 56 | Lý Vĩnh Trường | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Bóng đá | Huấn luyện thể thao |
| 57 | Dương Thanh Bình | | Tiến sĩ | Cờ vua | Huấn luyện thể thao |
| 58 | Đặng Thị Xuân Diệu | | Thạc sĩ | Cờ vua | Huấn luyện thể thao |
| 59 | Nguyễn Hương Liên | | Thạc sĩ | Cờ vua | Huấn luyện thể thao |
| 60 | Lương Diễm Oanh | | Thạc sĩ | Cờ vua | Huấn luyện thể thao |
| 61 | Nguyễn Minh Trí | | Tiến sĩ | Cờ vua | Huấn luyện thể thao |
| 62 | Nguyễn Thị Hoàng Dung | | Tiến sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |
|----|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 63 | Võ Tiến Dũng | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 64 | Hồ Hải | | Tiến sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 65 | Võ Văn Hào | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 66 | Huỳnh Văn Ngon | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 67 | Diệp Thanh Phong | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 68 | Nguyễn Thị Thu Sương | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 69 | Nguyễn Văn Tạng | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 70 | Nguyễn Anh Thuận | | Thạc sĩ | Điện kinh | Huấn luyện thể thao |
| 71 | Hoàng Đức Quý | | Thạc sĩ | Quản lý | Huấn luyện thể thao |
| 72 | Bùi Thu Hiền | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 73 | Vũ Văn Hué | | Tiến sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 74 | Bùi Văn Hưng | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 75 | Trần Thị Kim Hương | | Tiến sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 76 | Trần Thị Vân Khoan | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 77 | Phạm Thị Kim Liên | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 78 | Nguyễn Thành Ngọc | | Tiến sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 79 | Nguyễn Hoàng Tân | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 80 | Nguyễn Mộng Toàn | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 81 | Vũ Thị Ánh Tuyết | | Thạc sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 82 | Nguyễn Thanh Lệ Trâm | | Tiến sĩ | Võ vật | Huấn luyện thể thao |
| 83 | Nguyễn Văn Hoàng | | Tiến sĩ | Bắn súng | Quản lý thể dục thể thao |
| 84 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | | Thạc sĩ | Bắn súng | Quản lý thể dục thể thao |
| 85 | Nguyễn Thị Minh Thủy | | Thạc sĩ | Bắn súng | Quản lý thể dục thể thao |
| 86 | Nguyễn Đăng Thuyền | | Thạc sĩ | Bắn súng - Giáo dục quốc phòng | Quản lý thể dục thể thao |
| 87 | Nguyễn Công Út | | Thạc sĩ | Bắn súng | Quản lý thể dục thể thao |
| 88 | Đinh Thị Xuê | | Thạc sĩ | Bắn súng | Quản lý thể dục thể thao |
| 89 | Nguyễn Thị Thảo Vy | | Tiến sĩ | Bóng bàn | Quản lý thể dục thể thao |

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |
|-----|-------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 90 | Phạm Thị Hiến | | Tiến sĩ | Bóng chuyền | Quản lý thể dục thể thao |
| 91 | Nguyễn Hoàng Minh Thuận | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Bóng đá | Quản lý thể dục thể thao |
| 92 | Nguyễn Thị Thanh Trà | | Thạc sĩ | Bóng đá | Quản lý thể dục thể thao |
| 93 | Nguyễn Thành Công | | Thạc sĩ | Quản lý | Quản lý thể dục thể thao |
| 94 | Nguyễn Thanh Tú | | Thạc sĩ | Quản lý | Quản lý thể dục thể thao |
| 95 | Phạm Bá Cường | | Thạc sĩ | Quần vợt | Quản lý thể dục thể thao |
| 96 | Nguyễn Duy Khánh | | Thạc sĩ | Quần vợt | Quản lý thể dục thể thao |
| 97 | Nguyễn Thiện Quang | | Tiến sĩ | Quần vợt | Quản lý thể dục thể thao |
| 98 | Phạm Thành Tấn | | Tiến sĩ | Quần vợt | Quản lý thể dục thể thao |
| 99 | Võ Nhật Thanh | | Tiến sĩ | Quần vợt | Quản lý thể dục thể thao |
| 100 | Nguyễn Duy Thành | | Tiến sĩ | Quần vợt | Quản lý thể dục thể thao |
| 101 | Chu Thị Bích Vân | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Thể dục | Quản lý thể dục thể thao |
| 102 | Hoa Ngọc Thắng | | Tiến sĩ | Võ- Vật | Y sinh học thể dục thể thao |
| 103 | Lê Quý Phương | Giáo sư | Tiến sĩ | Y học | Y sinh học thể dục thể thao |
| 104 | Phan Thái Anh | | Thạc sĩ | Y sinh | Y sinh học thể dục thể thao |
| 105 | Nguyễn Đăng Chiêu | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Y sinh | Y sinh học thể dục thể thao |
| 106 | Đình Tấn Thảo | | Thạc sĩ | Y sinh | Y sinh học thể dục thể thao |
| 107 | Lê Đức Thọ | | Thạc sĩ | Y sinh | Y sinh học thể dục thể thao |
| 108 | Đàm Anh Tuấn | | Tiến sĩ | Y sinh | Y sinh học thể dục thể thao |
| 109 | Trần Quang Đạo | | Thạc sĩ | Anh văn | Giáo dục thể chất |
| 110 | Nguyễn Hoàng Dũng | | Đại học | Anh văn | Huấn luyện thể thao |
| 111 | Nguyễn Bạch Ngọc | | Thạc sĩ | Anh Văn | Quản lý thể dục thể thao |
| 112 | Nguyễn Lê Hạnh Phúc | | Thạc sĩ | Anh văn | Quản lý thể dục thể thao |
| 113 | Lý Thị Thanh Thảo | | Thạc sĩ | Anh văn | Y sinh học thể dục thể thao |
| 114 | Đỗ Thị Huệ | | Thạc sĩ | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Giáo dục thể chất |
| 115 | Phạm Trường Nam | | Thạc sĩ | Bắn súng | Huấn luyện thể thao |
| 116 | Khương Bá Hòa | | Thạc sĩ | Hoa văn | Huấn luyện thể thao |

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Ngành tham gia giảng dạy |
|---------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 117 | Nguyễn Mi Hương Lan | | Thạc sĩ | Hoa văn | Giáo dục thể chất |
| 118 | Nguyễn Văn Thanh | | Đại học | Hoa văn | Y sinh học thể dục thể thao |
| 119 | Mai Thị Hồng Hạnh | | Thạc sĩ | Ngữ văn | Quản lý thể dục thể thao |
| 120 | Hà Thị Kim Dung | | Thạc sĩ | Tin học | Giáo dục thể chất |
| 121 | Nguyễn Công Quân | | Thạc sĩ | Tin học | Huấn luyện thể thao |
| 122 | Lê Mai Quỳnh Dương | | Thạc sĩ | Triết học | Quản lý thể dục thể thao |
| 123 | Ninh Bá Vinh | | Thạc sĩ | Triết học | Huấn luyện thể thao |
| Tổng số giảng viên toàn trường | | | | 123 giảng viên | |

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường: <http://tuyensinh.ush.edu.vn/dai-hoc.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

1.3.1. Phương thức 1: (Mã phương thức: 405)

Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu (NK) để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo.

1.3.2. Phương thức 2: (Mã phương thức: 406)

Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (cả năm lớp 11 hoặc cả năm lớp 12) với điểm thi năng khiếu để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo.

1.3.3. Phương thức 3: (Mã phương thức: 301)

Xét tuyển thẳng theo quy định của Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo:

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
|-----|------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|---|--------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| 1 | Đại học | 7140206 | Giáo dục thể chất | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 10 | T00 | NK1 | T04 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 20 | T00 | NK1 | T04 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) ¹ | 10 | T00 | NK1 | T04 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| 2 | Đại học | 7729001 | Y sinh học thể dục thể thao | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 10 | T00 | NK1 | T03 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 20 | T00 | NK1 | T03 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 10 | T00 | NK1 | T03 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |

¹ Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTHHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp môn xét tuyển 1 | | Tổ hợp môn xét tuyển 2 | | Tổ hợp môn xét tuyển 3 | | Tổ hợp môn xét tuyển 4 | |
|-----|------------------|----------|--------------------------|--------------------------|---|--------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| 3 | Đại học | 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 10 | T00 | NK1 | T03 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 20 | T00 | NK1 | T03 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 10 | T00 | NK1 | T03 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| 4 | Đại học | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 405 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 130 | T00 | NK1 | T04 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 406 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 240 | T00 | NK1 | T04 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 10 | T00 | NK1 | T04 | NK1 | T05 | NK1 | T06 | NK1 |



1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Phương thức 1: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và điểm năng khiếu phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

1.5.2. Phương thức 2:

❖ Ngành Giáo dục thể chất:

Đối với thí sinh không phải là vận động viên: Có học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên và điểm năng khiếu phải đạt từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10).

Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, dự bị kiện tướng, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

❖ Ngành Y sinh học thể dục thể thao (TDDT); ngành Quản lý thể dục thể thao và ngành Huấn luyện thể thao:

Điểm năng khiếu phải đạt từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10).

1.5.3. Phương thức 3: Theo quy định của Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào các ngành của Trường

1.6.1. Mã Trường: TDS

1.6.2. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, tổ hợp môn xét tuyển và mã phương thức xét tuyển

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp môn xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | | |
|----|-----------------------------|----------|--------------------|---|--------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | Phương thức 1 | Phương thức 2 | Phương thức 3 |
| 1 | Giáo dục thể chất | 7140206 | 40 | T00: Toán, Sinh học, NKTDTT T04: Toán, Vật lí, NKTDTT | 405 | 406 | 301 |
| 2 | Huấn luyện thể thao | 7810302 | 380 | T05: Ngữ văn, GDCD, NKTDTT T06: Toán, Địa lí, NKTDTT | | | |
| 3 | Y sinh học thể dục thể thao | 7729001 | 40 | T00: Toán, Sinh học, NKTDTT T03: Ngữ văn, Sinh học, NKTDTT | | | |
| 4 | Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | 40 | T05: Ngữ văn, GDCD, NKTDTT T06: Toán, Địa lí, NKTDTT | | | |

1.6.3. Cách thức tính điểm

* Đối với các môn văn hóa:

- Phương thức 1: Lấy điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Phương thức 2: Lấy điểm trung bình cao nhất của cả năm lớp 11 hoặc cả năm lớp 12.

- Phương thức 3: theo quy định của Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

* **Đối với môn năng khiếu:** Điểm thi nhân hệ số 2.

❖ **Điểm trung bình xét tuyển các tổ hợp:**

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT (T00) :**

Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn sinh học + [Điểm năng khiếu x 2] + Điểm ưu tiên (nếu có).

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Ngữ văn, Sinh học, NK TDTT (T03)**

Điểm xét tuyển = Điểm môn Ngữ văn + Điểm môn Sinh học + [Điểm năng khiếu x 2] + Điểm ưu tiên (nếu có).

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Vật lý, NK TDTT (T04):**

Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn Vật lý + [Điểm năng khiếu x 2] + Điểm ưu tiên (nếu có).

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Ngữ Văn, GDCD, NK TDTT (T05):**

Điểm xét tuyển = Điểm môn Ngữ văn + Điểm môn GDCD + [Điểm năng khiếu x 2] + Điểm ưu tiên (nếu có).

- **Điểm tổ hợp xét tuyển Toán, Địa lý, NK TDTT (T06)**

Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn Địa lý + [Điểm năng khiếu x 2] + Điểm ưu tiên (nếu có).

+ **Điểm ưu tiên:** là điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng theo quy định của Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên

1.6.4. Tiêu chí xét tuyển

Tiêu chí 1:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Tiêu chí 2:

- Cơ thể cân đối, có sức khỏe tốt, không bị dị tật, dị hình, đảm bảo học tập và công tác thể dục thể thao lâu dài.

- Đối với ngành Huấn luyện thể thao và Giáo dục thể chất, thí sinh cần có chiều cao và cân nặng tối thiểu đối với Nam: cao từ 1,65m; nặng từ 45kg trở lên. Nữ cao từ 1,55; cân nặng từ 40kg trở lên.

- Đối với thí sinh là vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia hoặc thi năng khiếu 9 - 10 điểm: Không yêu cầu về thể hình.

Tiêu chí 3: Sử dụng cho 02 phương thức:

- Phương thức 1: Có đăng ký sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển đại học; đạt ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Đáp ứng yêu cầu theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành xét tuyển (theo mục 1.5).

Tiêu chí 4:

Có tham dự thi tuyển môn năng khiếu tại Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh (đối với thí sinh không được miễn thi môn năng khiếu).

1.6.5. Nguyên tắc xét tuyển

Đối với thí sinh đáp ứng 4 tiêu chí xét tuyển ở mục 1.6.4 lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến của ngành theo thứ tự nguyện vọng đăng ký của thí sinh. Thí sinh không trúng tuyển vào ngành thứ nhất sẽ được xét vào ngành thứ 2 theo nguyện vọng ĐKXT. Nguyên tắc xét tuyển giữa 2 ngành là: xét hết nguyện vọng 1 sau đó còn chỉ tiêu mới xét nguyện vọng 2.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: dự kiến

☞ **Đợt 1:** Bắt đầu từ tháng 4/2023.

1.7.2. Thời gian thi năng khiếu: dự kiến

☞ **Đợt 1:** Tháng 7/2023.

1.7.3. Địa điểm thi năng khiếu: Tại Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tùy theo tình hình tuyển sinh, nhà trường sẽ thông báo về thời gian thi tuyển của các đợt tuyển sinh bổ sung tiếp theo.

1.7.4. Hình thức đăng ký dự tuyển và thi môn năng khiếu

+ Đăng ký trực tuyến tại đường link: <https://tuyensinh.page.link/ush>

+ Nộp trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (bộ phận Đào tạo) Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.3896.1884.

+ **Hồ sơ xét tuyển gồm có:**

1. Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu 1);
2. Học bạ THPT bản photo công chứng (nộp sau khi có kết quả học tập cả năm lớp 12);
3. Bằng Tốt nghiệp THPT (bản photo công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 trở về trước hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản photo công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 (nộp sau khi có kết quả tốt nghiệp THPT năm 2023);
4. Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 (bản photo công chứng);
5. Chứng minh nhân dân hoặc công cước công dân (bản photo);
6. Hai phong bì đã dán sẵn tem có ghi rõ địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển;
7. 02 ảnh 3x4 (phía sau ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm sinh).
8. Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có (bản photo công chứng).

Nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

- Đơn xin ưu tiên xét tuyển (mẫu 2);
- Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch Quốc gia; Đại hội TDTT toàn quốc; giải hội khỏe Phù Đổng toàn quốc; các giải trẻ vô địch quốc gia, quốc tế; các giải thể thao học sinh toàn quốc.

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Đơn xin tuyển thẳng (mẫu 2);
- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức được quy định theo mục 1.8.2 của đề án này.
- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.

1.7.5. Nội dung thi môn Năng khiếu

Tùy theo tình hình thực tế, nhà trường sẽ thông báo hình thức thi năng khiếu cho thí sinh trước ngày thi năng khiếu.

1.7.5.1. Đối với hình thức thi năng khiếu trực tuyến

Thí sinh thực hiện 02 bài test thông qua các ứng dụng do nhà trường cung cấp, bao gồm:

1. Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây).
2. Nằm sấp chống đẩy (lần/30 giây).

1.7.5.2. Đối với hình thức thi trực tiếp tại trường

a. Áp dụng đối với ngành Huấn luyện thể thao:

Thí sinh chọn 01 trong các môn năng khiếu sau:

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. Điền kinh (901) | 8. Bóng chuyền (908) |
| 2. Thể dục (902) | 9. Bóng ném (909) |
| 3. Bơi lội (903) | 10. Cờ vua (910) |
| 4. Bóng đá (904) | 11. Võ thuật (911) |
| 5. Cầu lông (905) | 12. Vật – Judo (912) |
| 6. Bóng rổ (906) | 13. Bắn súng (913) |
| 7. Bóng bàn (907) | 14. Quần vợt (914) |

b. Áp dụng đối với ngành Giáo dục thể chất; ngành Quản lý thể dục thể thao và ngành Y sinh học thể dục thể thao: Năng khiếu chung

Ghi chú:

Thí sinh đăng ký ngành Huấn luyện thể thao không đăng ký môn thi năng khiếu chung.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển thẳng:

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Lưu ý: Thời gian được tính để hưởng chế độ tuyển thẳng là không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng vào trường.

1.8.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt huy chương tại Đại hội thể dục thể thao toàn quốc; các giải thể dục thể thao cấp quốc gia; các giải trẻ quốc gia; Hội khỏe phù đồng toàn quốc; các giải thể thao học sinh toàn quốc tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT, các Liên Đoàn, Hiệp hội thể thao có quyết định công nhận là Cấp 1 quốc gia, Dự bị kiện tướng, kiện tướng quốc gia, kiện tướng quốc tế đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương năm 2023.

1.8.3.1. Đối tượng miễn thi năng khiếu và đạt điểm 10

Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng tại Đại hội thể dục thể thao toàn quốc; các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia.

1.8.3.2. Đối tượng miễn thi năng khiếu và đạt điểm 9

Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng tại các giải trẻ quốc gia; Hội khỏe phù đồng toàn quốc; các giải thể thao học sinh toàn quốc tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao có quyết định công nhận là dự bị kiện tướng, cấp 1 quốc gia.

Lưu ý: Thời gian được tính để hưởng chế độ ưu tiên xét tuyển là không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển vào trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: 15.000.000 đồng/1SV/1 năm học (thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh bổ sung trong năm

☞ **Đợt 2: Tháng 8/2023.**

☞ **Đợt 3: Tháng 9/2023.**

1.12. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo đúng quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; theo đúng quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Tiền khám sức khỏe: 100.000 đồng/ 01SV.
- Tiền bảo hiểm tai nạn: 45.000 đồng/ 01SV/1 năm.
- Tiền bảo hiểm y tế: 850.500 đồng/15 tháng/1SV.
- Tiền ở KTX (đăng ký theo tiêu chuẩn quy định): 4.500.000/1SV/10 tháng.
- Tiền may quần áo đồng phục thực hành và lý thuyết (dự kiến): 700.000 đồng/ 1SV.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 11 tỷ.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2022: 3.000.000/1SV.

III. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; thí sinh đã có bằng tốt

ng nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1. Phương thức 1: (Mã phương thức: 500)

Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo.

1.3.2. Phương thức 2: (Mã phương thức: 301)

Xét tuyển thẳng theo quy định của Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản mở đào tạo VL VH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|--|--------------------|-----------------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 | Đại học | 7729001 | Y sinh học thể dục thể thao | 500 | Thí sinh đã tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 15 | 1153/QĐ-BGDĐT | 26/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2020 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) ² | 5 | | | | |
| 2 | Đại học | 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | 500 | Thí sinh đã tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 25 | 1153/QĐ-BGDĐT | 26/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2020 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 5 | | | | |
| 3 | Đại học | 7810302 | Huấn luyện thể thao | 500 | Thí sinh đã tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển | 90 | 08/2022/TT-BGDĐT | 06/06/2022 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1995 |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | 10 | | | | |

² Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. **Phương thức 1:** Điểm năng khiếu phải đạt từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10).

1.5.2. **Phương thức 2:** Theo quy định của Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

1.6.1. Mã Trường: TDS

1.6.2. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, tổ hợp môn xét tuyển và mã phương thức xét tuyển

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Chỉ tiêu (dự kiến) | Mã phương thức xét tuyển | |
|----|-----------------------------|----------|--------------------|--------------------------|---------------|
| | | | | Phương thức 1 | Phương thức 2 |
| 1 | Huấn luyện thể thao | 7810302 | 100 | 500 | 301 |
| 2 | Y sinh học thể dục thể thao | 7729001 | 20 | | |
| 3 | Quản lý thể dục thể thao | 7810301 | 30 | | |

1.6.3. Quy trình tuyển sinh

- Quảng bá, phát hành thông tin tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh, ra thông báo tuyển sinh.
- Thí sinh nộp hồ sơ tại Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh hoặc đơn vị liên kết đào tạo.

- Thu nhận, thẩm định hồ sơ, lập danh sách trình Hội đồng tuyển sinh, tổ chức thi năng khiếu, chấm điểm và ra quyết định trúng tuyển.

Đối với Cơ sở thực hiện liên kết: các đơn vị đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế liên kết đào tạo trình độ đại học.

1.6.4. Nguyên tắc xét tuyển

- Hội đồng xét tuyển có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, theo thứ tự ưu tiên, theo học lực và chỉ lấy đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian đăng ký và địa điểm thi môn năng khiếu (dự kiến)

- **Thời gian đăng ký:** Theo từng đợt trong năm, hoặc theo nhu cầu đặt hàng của địa phương
- + **Đợt 1:** Tháng 6/2023.

- **Địa điểm thi năng khiếu:** tại Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Tại các cơ sở liên kết đào tạo.

1.7.2. Hình thức đăng ký dự tuyển và thi môn năng khiếu

+ Nộp trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (bộ phận Đào tạo) Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: **028.3896.1884** hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.

+ **Hồ sơ xét tuyển gồm có:**

1. Phiếu đăng ký xét tuyển (mẫu 3);
2. Học bạ THPT bản photo công chứng (nộp sau khi có kết quả học tập cả năm lớp 12);
3. Bằng Tốt nghiệp THPT (bản photo công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 trở về trước hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản photo công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 (nộp sau khi có kết quả tốt nghiệp THPT năm 2023);
4. Chứng minh nhân dân hoặc công cước công dân (bản photo);
5. Hai phong bì đã dán sẵn tem có ghi rõ địa chỉ và số điện thoại liên lạc của thí sinh để trường thông báo kết quả xét tuyển;
6. 02 ảnh 3x4 (phía sau ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm sinh).
7. Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên nếu có (bản photo công chứng).

Nếu thí sinh là VĐV thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thì nộp thêm:

- Đơn xin ưu tiên xét tuyển (mẫu 4);
- Quyết định công nhận đẳng cấp VĐV hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận huy chương vàng, bạc, đồng của các giải vô địch Quốc gia; Đại hội TDTT toàn quốc; giải hội khỏe Phù Đổng toàn quốc; các giải trẻ vô địch quốc gia, quốc tế; các giải thể thao học sinh toàn quốc.

Nếu thí sinh là VĐV thuộc diện tuyển thẳng thì nộp thêm:

- Đơn xin tuyển thẳng (mẫu 4);
- Bản sao công chứng Quyết định cử VĐV đi thi đấu tại các giải Quốc tế chính thức được quy định theo mục 1.8.2 của đề án này.
- Bản sao công chứng Giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ thi đấu hoặc giấy chứng nhận huy chương.

1.7.3. Nội dung thi môn Năng khiếu

1. Bật xa tại chỗ (cm);
2. Lực bóp tay (kg);

3. Chạy 60m (s).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Chế độ ưu tiên theo khu vực và đối tượng: Thực hiện theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định 12/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển thẳng

- Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Lưu ý: Thời gian được tính để hưởng chế độ tuyển thẳng là không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng vào trường.

1.8.3. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt huy chương tại Đại hội thể dục thể thao toàn quốc; các giải thể dục thể thao cấp quốc gia; các giải trẻ quốc gia; Hội khỏe phù đổng toàn quốc; các giải thể thao học sinh toàn quốc tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT, các Liên Đoàn, Hiệp hội thể thao có quyết định công nhận là Cấp 1 quốc gia, Dự bị kiện tướng, kiện tướng quốc gia, kiện tướng quốc tế đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương năm 2023.

1.8.3.1. Đối tượng miễn thi năng khiếu và đạt điểm 10

Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng tại Đại hội thể dục thể thao toàn quốc; các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia.

1.8.3.2. Đối tượng miễn thi năng khiếu và đạt điểm 9

Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng tại các giải trẻ quốc gia; Hội khỏe phù đổng toàn quốc; các giải thể thao học sinh toàn quốc tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao, các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao có quyết định công nhận là dự bị kiện tướng, cấp 1 quốc gia.

Lưu ý: Thời gian được tính để hưởng chế độ ưu tiên xét tuyển là không quá 4 năm tính đến thời điểm xét tuyển vào trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành.

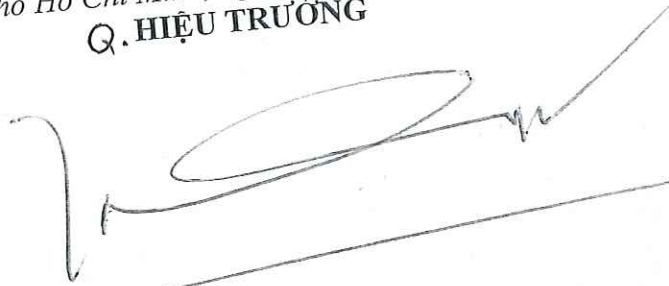
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:

- Đợt 2: Tháng 9/2023.

- Đợt 3: Tháng 12/2023. /

Cán bộ kê khai
Nguyễn Tấn Minh Thanh
Email: ng.tanminhthanh@ush.edu.vn
Điện thoại: 0832394390

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023
Q. HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Quốc Thắng

